

BÀI GIẢNG CƠ SỞ LẬP TRÌNH

CHƯƠNG 5. DỮ LIỆU KIỂU LIST

NGUYỄN THÀNH THỦY
BỘ MÔN TIN HỌC QUẢN LÝ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
THUYNT@DUE.EDU.VN

CẤU TRÚC DỮ LIỆU KIỂU LIST - DANH SÁCH

- ❑ List là một giá trị có thể chứa nhiều kiểu giá trị trong một tập hợp có thứ tự.
- ❑ Một biến kiểu List có thể lưu trữ được đồng thời nhiều giá trị (có thể khác nhau)

`spam = ["cat", "bat", "rat", "elephant"]`

The diagram illustrates the components of the list definition: `spam = ["cat", "bat", "rat", "elephant"]`. Arrows point from labels to parts of the code: 'Tên biến' (Variable name) points to `spam`; 'Đặt trong cặp dấu []' (Put in brackets) points to the opening and closing brackets; 'Mỗi phần tử cách nhau bởi dấu , ' (Each element separated by a comma) points to the commas between the elements; 'Phần tử' (Element) points to one of the strings in the list.

NỘI DUNG

- Cấu trúc dữ liệu kiểu danh sách – List
- Khởi tạo List
- Truy xuất các phần tử trong List
- Cập nhật giá trị cho phần tử trong List
- Thao tác trên List
- Các phương thức của List
- Sao chép List

CẤU TRÚC DỮ LIỆU KIỂU LIST - DANH SÁCH

❑ Ví dụ

```
>>> [1, 2, 3]
[1, 2, 3]
>>> ['cat', 'bat', 'rat', 'elephant']
['cat', 'bat', 'rat', 'elephant']
>>> ['hello', 3.1415, True, None, 42]
['hello', 3.1415, True, None, 42]
❶ >>> spam = ['cat', 'bat', 'rat', 'elephant']
>>> spam
['cat', 'bat', 'rat', 'elephant']
```

- ❑ ❶ biến **spam** được gán cho một giá trị kiểu List, trong list chứa nhiều giá trị khác nhau;
- ❑ **List rỗng** là list không có phần tử nào
 - Ví dụ: `spam = []`

KHỞI TẠO LIST

❑ Sử dụng phép gán

- Ví dụ:

```
numbers = [1, 2, 3, 4, 5]
```

❑ Sử dụng cấu trúc for

- Ví dụ:

```
numbers = [item for item in range(1,6)]  
print(numbers)
```

⇒ [1, 2, 3, 4, 5]

KHỞI TẠO LIST

❑ Sử dụng cấu trúc for

- Ví dụ:

```
matrix = [ [x,x+1,x+2] for x in range(1,10,3) ]  
print(matrix)
```

⇒ [[1, 2, 3], [4, 5, 6], [7, 8, 9]]

1	2	3
4	5	6
7	8	9

KHỞI TẠO LIST

❑ Phương pháp constructor List

- Ví dụ:

```
char=list("Python")  
print(char)
```

⇒ ['P', 'y', 't', 'h', 'o', 'n']

TRUY XUẤT CÁC PHẦN TỬ TRONG LIST

❑ Số chỉ mục (index):

- Có thể truy xuất đến các phần tử trong List thông qua số chỉ mục (index);
- Index bắt đầu từ số 0 (zero), phần tử thứ n trong List sẽ có index là (n-1);
- Sử dụng tên biến và số index để truy xuất;

```
spam = ["cat", "bat", "rat", "elephant"]  
      ↑      ↑      ↑      ↑  
spam[0] spam[1] spam[2] spam[3]
```

TRUY XUẤT CÁC PHẦN TỬ TRONG LIST

□ Số chỉ mục (index):

▪ Ví dụ:

```
>>> spam = ['cat', 'bat', 'rat', 'elephant']
>>> spam[0]
'cat'
>>> spam[1]
'bat'
>>> spam[2]
'rat'
>>> spam[3]
'elephant'
```

TRUY XUẤT CÁC PHẦN TỬ TRONG LIST

□ Số chỉ mục (index):

▪ Ví dụ: số index vượt quá giới hạn số phần tử

```
>>> spam = ['cat', 'bat', 'rat', 'elephant']
>>> spam[10000]
Traceback (most recent call last):
  File "<pyshell#9>", line 1, in <module>
    spam[10000]
IndexError: list index out of range
```

TRUY XUẤT CÁC PHẦN TỬ TRONG LIST

□ Số chỉ mục (index):

▪ Ví dụ: số index phải là số nguyên

```
>>> spam = ['cat', 'bat', 'rat', 'elephant']
>>> spam[1]
'bat'
>>> spam[1.0]
Traceback (most recent call last):
  File "<pyshell#13>", line 1, in <module>
    spam[1.0]
TypeError: list indices must be integers, not float
>>> spam[int(1.0)]
'bat'
```

TRUY XUẤT CÁC PHẦN TỬ TRONG LIST

□ Số chỉ mục (index):

▪ Ví dụ: List trong List

Lists can also contain other list values. The values in these lists of lists can be accessed using multiple indexes, like so:

```
>>> spam = [['cat', 'bat'], [10, 20, 30, 40, 50]]
>>> spam[0]
['cat', 'bat']
>>> spam[0][1]
'bat'
>>> spam[1][4]
50
```

TRUY XUẤT CÁC PHẦN TỬ TRONG LIST

□ Số chỉ mục (index):

▪ Ví dụ: List trong List

```
>>> matrix=[[1,2,3],[4,5,6],[7,8,9]]
>>> matrix
[[1, 2, 3], [4, 5, 6], [7, 8, 9]]
>>> matrix[0]
(1) ???
>>> matrix[1]
(2) ???
>>> matrix[2]
(3) ???
>>> matrix[0][0]
(4) ???
>>> matrix[0][1]
(5) ???
>>> matrix[0][2]
(6) ???
```

1	2	3
4	5	6
7	8	9



TRUY XUẤT CÁC PHẦN TỬ TRONG LIST

□ Số chỉ mục âm (Negative indexes):

- Index=-1 sẽ tham chiếu đến phần tử cuối trong List, Index=-2 là phần tử áp cuối, ...

```
>>> spam = ['cat', 'bat', 'rat', 'elephant']
>>> spam[-1]
'elephant'
>>> spam[-3]
'bat'
>>> 'The ' + spam[-1] + ' is afraid of the ' + spam[-3] + '.'
'The elephant is afraid of the bat.'
```

TRUY XUẤT CÁC PHẦN TỬ TRONG LIST

□ Số chỉ mục âm (Negative indexes):

▪ Ví dụ:

```
>>> sinhvien=["An","Bình","Minh","Lan","Ngoc"]
>>> sinhvien[-1]
(1) ???
>>> sinhvien[-3]
(2) ???
>>> sinhvien[0]
(3) ???
```



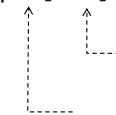
TRUY XUẤT CÁC PHẦN TỬ TRONG LIST

□ Truy xuất tập con trong List

- Slice: khung trượt (cửa sổ trượt) cho phép truy xuất được đồng thời nhiều phần tử trong list

spam[2] is a list with an index (one integer).

spam[1:4] is a list with a slice (two integers).



Phần tử cuối trong tập con có index=3

Phần tử đầu trong tập con có index=1

TRUY XUẤT CÁC PHẦN TỬ TRONG LIST

□ Truy xuất tập con trong List

▪ Ví dụ:

```
>>> spam = ['cat', 'bat', 'rat', 'elephant']
>>> spam[0:4] ----- Tập con từ index=0 → index=3
['cat', 'bat', 'rat', 'elephant']
>>> spam[1:3] ----- Tập con từ index=1 → index=2
['bat', 'rat']
>>> spam[0:-1] ----- Tập con từ index=0 → phần tử áp cuối
['cat', 'bat', 'rat']
```

TRUY XUẤT CÁC PHẦN TỬ TRONG LIST

□ Truy xuất tập con trong List

▪ Ví dụ:

```
>>> spam = ['cat', 'bat', 'rat', 'elephant']
>>> spam[:2] ----- Tập con từ index=0 → index=1
['cat', 'bat']
>>> spam[1:] ----- Tập con từ index=1 → cuối List spam
['bat', 'rat', 'elephant']
>>> spam[:] ----- Tập con là toàn bộ List spam
['cat', 'bat', 'rat', 'elephant']
```

TRUY XUẤT CÁC PHẦN TỬ TRONG LIST

□ Truy xuất tập con trong List

▪ Ví dụ:

```
>>> spam=[1,2,3,4,5,6]
>>> spam[2]
(1) ???
>>> spam[1:4]
(2) ???
>>> spam[(3)? ]
[3, 4, 5]
>>> spam[(4)? ]
[1, 2, 3]
```



CẬP NHẬT GIÁ TRỊ CHO PHẦN TỬ TRONG LIST

□ Sử dụng phép gán và số Index

```
>>> spam = ['cat', 'bat', 'rat', 'elephant']
>>> spam[1] = 'aardvark'
>>> spam
['cat', 'aardvark', 'rat', 'elephant']
>>> spam[2] = spam[1]
>>> spam
['cat', 'aardvark', 'aardvark', 'elephant']
>>> spam[-1] = 12345
>>> spam
['cat', 'aardvark', 'aardvark', 12345]
```

THAO TÁC TRÊN LIST

❑ Toán tử +

```
numbers = [1, 2]
print(numbers)

numbers = numbers + [3, 4]
print(numbers)

numbers = numbers + numbers
print(numbers)
```

→

```
[1, 2]
[1, 2, 3, 4]
[1, 2, 3, 4, 1, 2, 3, 4]
```

THAO TÁC TRÊN LIST

❑ Toán tử *

```
numbers = [1, 2]
print(numbers)

numbers = numbers*2
print(numbers)

numbers = numbers + numbers
print(numbers)
```

→

```
[1, 2]
[1, 2, 1, 2]
[1, 2, 1, 2, 1, 2, 1, 2]
```

THAO TÁC TRÊN LIST

❑ Toán tử in và not

- Toán tử **in** và **not** giúp xác định một giá trị có tồn tại trong một List hay không;
- Biểu thức trả về **True** (có) hoặc **False** (không);

```
>>> 'howdy' in ['hello', 'hi', 'howdy', 'heyas']
True
>>> spam = ['hello', 'hi', 'howdy', 'heyas']
>>> 'cat' in spam
False
>>> 'howdy' not in spam
False
>>> 'cat' not in spam
True
```

THAO TÁC TRÊN LIST

❑ Toán tử in và not

- Ví dụ: Nhập vào tên của một thú cưng và kiểm tra tên đó có trong danh sách hay không

```
myPets = ['Zophie', 'Pooka', 'Fat-tail']
print("Enter a pet name:")
name = input()
if name not in myPets:
    print("I do not have a pet named " + name)
else:
    print(name + " is my pet.")
```

→

```
Enter a pet name:
Pooka
Pooka is my pet.
```

```
Enter a pet name:
Gau iu
I do not have a pet named Gau iu
```

THAO TÁC TRÊN LIST

❑ Toán tử **in** và **not**

- Bài tập:
 - Nhập từ bàn phím một chuỗi ký tự st;
 - Nếu st không tồn tại trong list L thì thêm st vào L;
 - Lặp lại công việc trên cho đến khi nhập vào một ký tự rỗng;
 - In giá trị của các phần tử trong list L lên màn hình.

Ví dụ:

a
a
b
b
c

['a','b','c']

THAO TÁC TRÊN LIST

❑ Hàm **len()**

- Trả về chiều dài của List

```
>>> spam=[1, 2, 3, 4, 5, 6]
>>> len(spam)
6
>>> matrix=[[1,2,3],[4,5,6],[7,8,9]]
>>> len(matrix)
3
>>> len(matrix[0])
3
>>> matrix=[[1,2,3],[4,5,6]]
>>> len(matrix)
2
>>> len(matrix[0])
3
```

THAO TÁC TRÊN LIST

❑ Hàm **max()**

- Trả về phần tử có giá trị lớn nhất trong List

❑ Hàm **min()**

- Trả về phần tử có giá trị bé nhất trong List

Lưu ý: hàm chỉ sử dụng cho list đồng kiểu

Ví dụ:

```
numbers = [5, 3, 8, 2, 9]
print(max(numbers))
print(min(numbers))
```

9
2

```
myPets = ['Zophie', 'Pooka', 'Fat-tail']
print(max(myPets))
print(min(myPets))
```

Zophie
Fat-tail

THAO TÁC TRÊN LIST

❑ Xóa phần tử trong List với hàm **del()**

- Ví dụ:

```
spam=[1,2,3,4,5]
del(spam[2])
print(spam)

del(spam[1])
print(spam)
```



[1, 2, 4, 5]
[1, 4, 5]

THAO TÁC TRÊN LIST


❑ Xóa phần tử trong List với hàm del()

▪ Ví dụ:

```
students=["An","Binh","Lan","Thanh","Minh"]
del(students[2])
print(students)

del(students[1])
del(students[2])
print(students)
```

→ ??? (1)
??? (2)



THAO TÁC TRÊN LIST

❑ Duyệt các phần tử trong List

▪ Ví dụ:

```
students=["An","Binh","Lan","Thanh","Minh"]
#Cách 1
for x in students:
    print(x,end=" ")

#Cách 2: sử dụng cấu trúc for
for x in range(len(students)):
    print(students[x],end=" ")

#Cách 2: sử dụng cấu trúc while
x=0
while x<len(students):
    print(students[x],end=" ")
    x=x+1
```

→ An, Binh, Lan, Thanh, Minh,

THAO TÁC TRÊN LIST

❑ Bổ sung phần tử cho List

▪ Ví dụ:

```
catNames = []
while True:
    print('Enter the name of cat ' + str(len(catNames) + 1)
          + ' (Or enter nothing to stop.):')
    name = input()
    if name == "":
        break
    catNames = catNames + [name] # list concatenation

print('The cat names are:')
for name in catNames:
    print(' ' + name)
```

← Khởi tạo List rỗng

← Biến name đặt trong []

← Phương pháp thêm phần tử bằng toán tử cộng (+)

BÀI TẬP

Viết chương trình nhập từ bàn phím 10 số nguyên, lưu trữ vào 1 List; và nhập một số nguyên x. Yêu cầu sử dụng hàm.

a. Tìm tất cả các phần tử có giá trị bằng 5 và thay bằng x. In kết quả lên màn hình;

b. Xóa tất cả các phần tử có giá trị bằng x xuất hiện trong tập hợp trên. In kết quả lên màn hình.

Ví dụ:

1
2
3
4
5
5
5
8
9
5
x=10
Cau a:
1, 2, 3, 4, 10, 10, 10, 8, 9, 10,
Cau b:
1, 2, 3, 4, 8, 9,

CÁC PHƯƠNG THỨC CỦA LIST

□ Phương thức (method)

- Một phương thức có chức năng như **một hàm được định nghĩa sẵn**;
- Cho phép **xử lý dữ liệu trên đối tượng** tương ứng;
- Mỗi kiểu dữ liệu sẽ **có tập phương thức riêng**;

```
myPets = ['Zophie', 'Pooka', 'Fat-tail']
myPets.  
  • copy(self) list  
  • pop(self, __index) list  
  • sort(self, key, reverse) list  
  • append(self, __object) list  
  • clear(self) list  
  • count(self, __value) list  
  • extend(self, __iterable) list  
  • index(self, __value, __start, __end) list  
  • insert(self, __index, __object) list  
  • remove(self, __value) list  
  • reverse(self) list
```

Bài giảng CƠ SỞ LẬP TRÌNH - Nguyễn Thành Thủy, MIS Dept.

33

CÁC PHƯƠNG THỨC CỦA LIST

□ index(x) method

- Trả về **index** của một **phần tử được tìm thấy trong List**;
- Trong trường hợp x không tồn tại trong List sẽ bị lỗi → cần sử dụng cú pháp: **if x in L** để kiểm tra trước khi gọi phương thức index().
- **Ví dụ:**

```
L=[1,2,5,4,5,6,5,8,9]
print(L.index(5))
```

→ 2

Bài giảng CƠ SỞ LẬP TRÌNH - Nguyễn Thành Thủy, MIS Dept.

34

CÁC PHƯƠNG THỨC CỦA LIST

□ append(), insert() method

- **append(x)** thêm phần tử x vào cuối List;

```
>>> spam = ['cat', 'dog', 'bat']
>>> spam.append('moose')
>>> spam
['cat', 'dog', 'bat', 'moose']
```
- **insert(i,x)** chèn x vào vị trí có số chỉ mục i trong List;

```
>>> spam = ['cat', 'dog', 'bat']
>>> spam.insert(1, 'chicken')
>>> spam
['cat', 'chicken', 'dog', 'bat']
```

Bài giảng CƠ SỞ LẬP TRÌNH - Nguyễn Thành Thủy, MIS Dept.

Nguồn: Automate the Boring Stuff with Python Book – Page 89

35

CÁC PHƯƠNG THỨC CỦA LIST

□ append(), insert() method

```
names = [1, 2, 3, 4, 5, 6]
names.append(6)
print(names)

names.insert(0,7)
print(names)

names.insert(-1,8)
print(names)

names.insert(100,5)
print(names)
```

→
??? (1)
??? (2)
??? (3)
??? (4)



Bài giảng CƠ SỞ LẬP TRÌNH - Nguyễn Thành Thủy, MIS Dept.

36

CÁC PHƯƠNG THỨC CỦA LIST

❑ `remove()` method

- **remove(x)**: xóa phần tử **x** đầu tiên tìm thấy trong List;
- Trong trường hợp x không tồn tại trong List sẽ bị lỗi → cần sử dụng cú pháp: **if x in L** để kiểm tra trước khi gọi phương thức `remove()`.
- **Ví dụ:**

```
>>> spam = ['cat', 'bat', 'rat', 'elephant']
>>> spam.remove('bat')
>>> spam
['cat', 'rat', 'elephant']
```
- **Ví dụ:**

```
>>> spam = ['cat', 'bat', 'rat', 'cat', 'hat', 'cat']
>>> spam.remove('cat')
>>> spam
['bat', 'rat', 'cat', 'hat', 'cat']
```

CÁC PHƯƠNG THỨC CỦA LIST

❑ `remove()` method

- Phân biệt giữa hàm `del()` và phương thức `remove()`
 - Hàm `del()` xóa một phần tử khi **biết index**
 - Hàm `remove()` xóa một phần tử khi **biết giá trị**
- **Ví dụ:** xóa **phần tử thứ 2** trong danh sách spam

```
spam = ['cat', 'bat', 'rat', 'elephant']
#Cách 1
del(spam[1])

#Cách 2
spam.remove('bat')
```



```
['cat', 'rat', 'elephant']
```

CÁC PHƯƠNG THỨC CỦA LIST

❑ `remove()` method

- **Bài tập:**
 - Cho list `L=[1, 2, 3, 5, 5, 5, 8, 9, 5]`
 - Viết hàm, sử dụng phương thức `remove()` để xóa tất cả các phần tử có giá trị bằng 5 trong list `L`;

CÁC PHƯƠNG THỨC CỦA LIST

❑ `sort()` method

- Cho phép sắp xếp các phần tử trong List có thứ tự;
- **Ví dụ:**

```
>>> spam = [2, 5, 3.14, 1, -7]
>>> spam.sort()
>>> spam
[-7, 1, 2, 3.14, 5]
>>> spam = ['ants', 'cats', 'dogs', 'badgers', 'elephants']
>>> spam.sort()
>>> spam
['ants', 'badgers', 'cats', 'dogs', 'elephants']
```

CÁC PHƯƠNG THỨC CỦA LIST

□ `sort()` method

- Mặc định sắp xếp **tăng dần**, thêm tham số **reverse=True** để sắp xếp **giảm dần**;
- Ví dụ:

```
numbers = [1, 2, 3, 4, 5]

numbers.sort() # or: numbers.sort(reverse=False)
print(numbers)

numbers.sort(reverse=True)
print(numbers)
```

→
[1, 2, 3, 4, 5]
[5, 4, 3, 2, 1]

CÁC PHƯƠNG THỨC CỦA LIST

□ `sort()` method

- Lưu ý:
 - Hàm **sort()** chỉ thực hiện được khi các phần tử có cùng kiểu dữ liệu;

```
>>> spam = ['Alice', 'ants', 'Bob', 'badgers', 'Carol', 'cats']
>>> spam.sort()
>>> spam
['Alice', 'Bob', 'Carol', 'ants', 'badgers', 'cats']
```

- Dữ liệu kiểu chuỗi sẽ được sắp xếp theo thứ tự alphabet

```
>>> spam = ['a', 'z', 'A', 'Z']
>>> spam.sort(key=str.lower)
>>> spam
['a', 'A', 'z', 'Z']
```

CÁC PHƯƠNG THỨC CỦA LIST

□ `sort()` method

- Lưu ý:
 - Hàm **sort()** chỉ thực hiện được khi các phần tử có cùng kiểu dữ liệu;

```
>>> spam = ['Alice', 'ants', 'Bob', 'badgers', 'Carol', 'cats']
>>> spam.sort()
>>> spam
['Alice', 'Bob', 'Carol', 'ants', 'badgers', 'cats']
```

```
>>> spam = [1, 3, 2, 4, 'Alice', 'Bob']
>>> spam.sort()
Traceback (most recent call last):
  File "<pyshell#70>", line 1, in <module>
    spam.sort()
TypeError: unorderable types: str() < int()
```

CÁC PHƯƠNG THỨC CỦA LIST

□ `reverse()` method

- Thực hiện đảo ngược thứ tự các phần tử trong List
- Ví dụ:

```
L=["Binh", "An", "Nam", "Anh", "A"]
L.sort()
print(L)

L.reverse()
print(L)
```

→
['A', 'An', 'Anh', 'Binh', 'Nam']
['Nam', 'Binh', 'Anh', 'An', 'A']

CÁC PHƯƠNG THỨC CỦA LIST

❑ `clear()` method

- Thực hiện xóa tất cả các phần tử trong List
- Ví dụ:

```
numbers = [1, 2, 3, 4, 5]
print(numbers)

numbers.clear()
print(numbers)
```

→ [1, 2, 3, 4, 5]
[]

CÁC PHƯƠNG THỨC CỦA LIST

❑ `count(x)` method

- Thực hiện đếm số phần tử **x** xuất hiện trong List
- Ví dụ:

```
numbers = [1, 2, 3, 2, 5]
print(numbers.count(2))
print(numbers.count(5))
print(numbers.count(10))
```

→ 2
1
0

CÁC PHƯƠNG THỨC CỦA LIST

❑ `copy()` method

- Thực hiện tạo ra một bản sao mới của List
- Ví dụ:

```
numbers1 = [1, 2, 3, 4, 5]
numbers2=numbers1.copy()
print(numbers1)
print(numbers2)
```

→ [1, 2, 3, 4, 5]
[1, 2, 3, 4, 5]

CÁC PHƯƠNG THỨC CỦA LIST

❑ `copy()` method

```
names = ["An", "Nam", "Binh", "Ngoc"]
x=names.copy()
print(x)
print(x.count("Nam"))
```

→ ??? (1)
??? (2)



CÁC PHƯƠNG THỨC CỦA LIST

□ `pop(i)` method

- Thực hiện **xóa và lấy ra giá trị của phần tử** có số chỉ mục **i** trong List.
- Nếu tham số **i** để trống thì mặc định là **lấy phần tử cuối** trong List.
- Ví dụ:**

```
numbers = [1, 2, 3, 4, 5]
x=numbers.pop(2)
print(numbers)
print(x)
```

⇒ [1, 2, 4, 5]
3

```
numbers = [1, 2, 3, 4, 5]
x=numbers.pop()
print(numbers)
print(x)
```

⇒ [1, 2, 3, 4]
5

CÁC PHƯƠNG THỨC CỦA LIST

□ `pop(i)` method

```
names = ["An", "Nam", "Binh", "Ngoc"]
x1=names.pop(0)
x2=names.pop(-1)
print(x1)
print(x2)
print(names)
```

⇒ ??? (1)
??? (2)
??? (3)



CÁC PHƯƠNG THỨC CỦA LIST

□ `pop(i)` method

```
names = ["An", "Nam", "Binh", "Ngoc"]
names.remove("An")
del(names[0])
x=names.pop(-2)
print(x)
print(names)
```

⇒ ??? (1)
??? (2)



SAO CHÉP LIST

□ Phép tham chiếu (References)

- Ví dụ:** phép gán trong biến đơn

```
>>> spam = 42
>>> cheese = spam
>>> spam = 100
>>> spam
100
>>> cheese
42
```

- Ví dụ:** phép gán trong list

```
❶ >>> spam = [0, 1, 2, 3, 4, 5]
❷ >>> cheese = spam
❸ >>> cheese[1] = 'Hello!'
>>> spam
[0, 'Hello!', 2, 3, 4, 5]
>>> cheese
[0, 'Hello!', 2, 3, 4, 5]
```



SAO CHÉP LIST

❑ Phép tham chiếu (References)

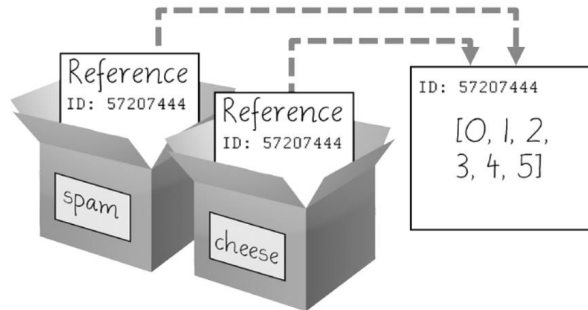


Figure 4-5: `spam = cheese` copies the reference, not the list.

SAO CHÉP LIST

❑ Phép tham chiếu (References)

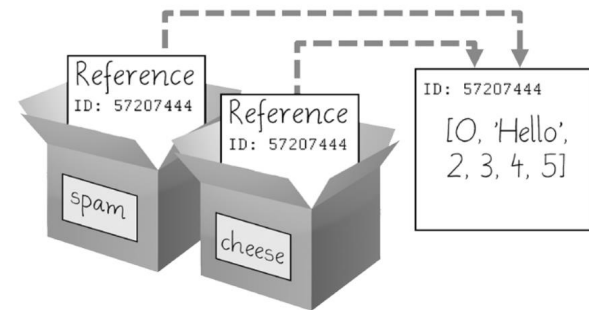


Figure 4-6: `cheese[1] = 'Hello!'` modifies the list that both variables refer to.

SAO CHÉP LIST

❑ Phép tham biến (variables refer)

- Không sử dụng phép gán để tạo bản sao cho List
- Sử dụng hàm `copy` trong thư viện `copy` để tạo bản sao List
- Ví dụ:

```
>>> import copy
>>> spam = ['A', 'B', 'C', 'D']
>>> cheese = copy.copy(spam)
>>> cheese[1] = 42
>>> spam
['A', 'B', 'C', 'D']
>>> cheese
['A', 42, 'C', 'D']
```

SAO CHÉP LIST

❑ Phép tham biến (variables refer)

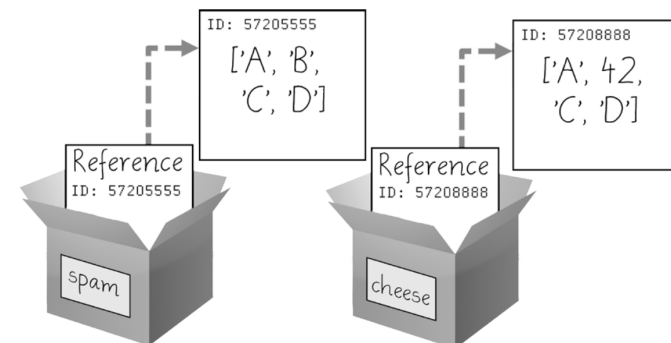


Figure 4-7: `cheese = copy.copy(spam)` creates a second list that can be modified independently of the first.

SAO CHÉP LIST

❑ Phép tham biến (variables refer)

▪ Ví dụ:

```
import copy
numbers1 = [1, 2, 3, 4, 5]
numbers2 = copy.copy(numbers1)
print(numbers2)

numbers3 = numbers1
numbers3[2] = 6
print(numbers3)
```

→
??? (1)
??? (2)



BÀI TẬP ÔN TẬP

- Nhập từ bàn phím 2 số nguyên **x**, **k**;
- Nhập một số nguyên **n** và **n** số nguyên lưu vào list **L**;
- Xây dựng các hàm sau, thực hiện gọi hàm để trở thành các chương trình hoàn chỉnh. (Mỗi bài trong 1 file .py riêng)

Bài 1. Hàm **add(L, x, k)** thêm phần tử **x** vào List **L** tại vị trí index **k**, nếu **k** lớn hơn số phần tử của **L** thì thêm **x** vào cuối **L**;

Bài 2. Hàm **search(L, x)** tìm **x** trong List **L**, nếu tìm thấy thì trả về **index** của **x** trong **L**, còn lại trả về **None**;

Lưu ý:

- Chỉ được sử dụng hàm **len()** (trừ câu số 4), tất cả các câu không sử dụng các hàm có chức năng tương tự có sẵn.
- Các hàm đều trả về list **L**;

BÀI TẬP ÔN TẬP

Bài 3. Hàm **delete(L, x)** xóa tất cả phần tử có giá trị bằng **x** trong List **L**;

Bài 4. Hàm **count(L)** trả về số lượng phần tử trong List **L**;

Bài 5. Hàm **replace(L, x, y)** tìm tất cả các phần tử có giá trị bằng **x** trong List **L** và thay thế bằng **y**;

Lưu ý:

- Chỉ được sử dụng hàm **len()** (trừ câu số 4), tất cả các câu không sử dụng các hàm có chức năng tương tự có sẵn.
- Các hàm đều trả về list **L**;